TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/DS-PT
Ngày: 20 - 5 - 2020
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Đắc Minh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1231/2019/QĐ - PT ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn.*

1/ Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số 196, ấp A, xã A1, huyện C, tỉnh An Giang.

2/ Bà Nguyễn Thị Tố D, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 21, ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang.

3/ Bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, ấp C3, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang.

4/ Bà Nguyễn Thị Thu D1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 21, ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp cho bà V, bà D1: Bà Nguyễn Thị Thu B

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 21, ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Văn P – Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: USA

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Bà Nguyễn Thị Tố D

2/ Ông Phạm Văn L (Tư M), sinh năm 1975 (vắng mặt)

3/ Bà Đinh Thị Kim T2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tố D, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1 (Bà V và bà D1 ủy quyền cho bà B) trình bày:

Cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006 có 06 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Tố D, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Hữu T1. Cha mẹ chết không để lại di chúc, Tờ di chúc ngày 10/4/2008 là di chúc giả. Di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm:

- Phần đất diện tích 7.056m^2 nhưng đo đạc thực tế có diện tích 8.315 m^2 (phần diện tích tăng 1.259m^2 là do san lấp bờ kênh làm tăng diện tích và các hộ tứ cận đều thống nhất ranh giới), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2. Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 6 người gồm bà B, bà D, ông T1, ông T, bà V, bà D1 và yêu cầu được nhận đất giao cho bà B quản lý, sử dụng mà không phải hoàn giá trị cho bà D, ông T1, bà V, bà D1;

- Phần đất diện tích 4.806,8m^2 nhưng đo đạc thực tế có diện tích 4.029,5m^2 (Phần đất đo đạc thực tế giảm diện tích 777,3m^2 là do mở rộng lộ nông thôn làm giảm diện tích và các hộ tứ cận đều thống nhất ranh giới), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030-QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2. Nguyên đơn yêu cầu được chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật cho 4 người gồm bà B, bà D, ông T1, ông T. Riêng bà V và bà D1 từ chối nhận di sản thừa kế đối với các tài sản này. Nguyên đơn yêu cầu được nhận đất để cất nhà ở, riêng căn nhà phủ thờ nếu ai nhận thì phải hoàn giá trị cho 3 người thừa kế còn lại.

Ngoài các tài sản trên, di sản thừa kế của cha mẹ để lại còn có căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại chợ C1, huyện C2, tỉnh An Giang hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng nhưng chị em bà không tranh chấp.

Về giá trị di sản chị em bà thống nhất theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/3/2018.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày.

Ông thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm:

Phần đất diện tích 7.056m^2 nhưng đo đạc thực tế có diện tích 8.315m^2 (tăng diện tích 1.259m^2 do san lấp bờ kênh làm tăng diện tích và các hộ tứ cận đều thống nhất ranh giới), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

Căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 4.806,8m^2 nhưng qua đo đạc thực tế có diện tích 4.029,5m^2 (giảm diện tích 777,3m^2 do mở rộng lộ nông thôn làm giảm diện tích và các hộ tứ cận đều thống nhất ranh giới), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày cha là cụ L2 có để lại Tờ di chúc ngày 10/4/2008 (Tờ di chúc do ông nhờ đánh vi tính và đưa cho cha là cụ L2 ký tên, lăn tay) có 02 người làm chứng để giao lại cho ông quản lý, sử dụng các tài sản nêu trên. Do ông là con trai út nên đã được cha là cụ L2 để lại cho ông sử dụng các tài sản nêu trên để làm phủ thờ.

Ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Về giá trị tài sản ông thống nhất theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/3/2018.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Hữu T1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tố D trình bày: ông T1 ủy quyền cho bà D thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế và yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho các đồng thừa kế.

Ông Phạm Văn L (Tư M) và bà Đinh Thị Kim T2 trình bày: Ông bà là người thuê phần đất diện tích 7.056m^2 của ông T, hiện nay hợp đồng thuê đất đã hết hạn nên ông bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp trên. Ông bà xin được vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 02/2019/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 138, Điều 140, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tố D, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1 yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ

Huỳnh Thị L1, chết năm 2006 có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Tố D, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Hữu T1.

4. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006 gồm: Căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 4.806,8m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 4.029,5m^2), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2 trị giá 609.516.280 đồng và phần đất diện tích 7.056m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 8.315m^2), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2 trị giá 322.600.000 đồng được chia theo quy định của pháp luật.

5. Ông Nguyễn Hữu T1 được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 854,3m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phân đất diện tích 654,3m^2 loại đất Lnk) trị giá 92.715.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 48, 49, 27, 26, 25. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

6. Ông Nguyễn Ngọc T được sở hữu căn nhà khung cột gỗ, vách ván, mái ngói, nền lót gạch tàu trị giá 212.237.280 đồng gắn liền với phần đất diện tích 838,8m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phần đất diện tích 638,8m^2 loại đất Lnk) trị giá 92.715.000 đồng theo Bản đồ hiên trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 47, 48, 49, 50. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

7. Bà Nguyễn Thị Thu B được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 824,5m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phần đất diện tích 624,5m^2 loại đất Lnk) trị giá 91.225.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 45, 40, 35, 46, 47, 50; Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

8. Bà Nguyễn Thị Tố D được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.51 l,9m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư, phần đất diện tích 892,3m^2 loại đất Lnk, phần đất diện tích 419,6m^2 loại đất ao) trị giá 121.399.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 11, 43, 36, 35, 46, 22, 21 diện tích 656, lm^2, các điểm 44, 7, 6, 39, 40, 45 diện tích 436,2m^2 và các điểm 35, 36, 43, 44, 39, 40 diện tích 419,6m^2. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

9. Trích công sức đóng góp giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 42.447.000 đồng (Bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

10.Ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho:

- Ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 49.052.000 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng);

- Bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 50.542.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Tố D số tiền 20.368.000 đồng (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

11. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Tố D, ông Nguyễn Hữu T1 giao suất thừa kế của các ông bà được hưởng cho bà Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị Thu B được nhận 01 suất thừa kế đối với phần đất diện tích 6.925m^2 trị giá 277.000.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 18/12/2018 được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 18, 4, 5, 19, 6, 7, 20, 8; 21, 9, 22, 13, 14, 15, 16, 17, 1. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

12. Ông Nguyễn Ngọc T được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1,390m^2 trị giá 55.600.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 18/12/2018 được giới hạn bởi các điểm 22, 10, 11, 12. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

13. Các đương sự phải liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/01/2019 bị đơn ông Nguyễn Ngọc T có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông T xác định nếu di chúc thật thì ông T cũng chỉ nhận phần di sản của cụ L2. Bản án sơ thẩm căn cứ vào xác nhận của người làm chứng để không công nhận di chúc của cụ L2 là không đúng quy định, 2 tờ xác nhận ghi nội dung sai với di chúc, bản thân 2 người làm chứng xác nhận có ký tên trước mặt cụ L2. Hai người làm chứng đã ký thì phải có trách nhiệm đối với chữ ký của mình. Nội dung giấy xác

nhận khác ngày di chúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giám định chữ ký, dấu vân tay, và công nhận di chúc

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý với lời trình bày của luật sư không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung vụ án: Bị đơn cho rằng sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng về thu thập tài liệu nhưng tài liệu ông T yêu cầu không liên quan đến nội dung vụ án nên không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T nộp tờ di chúc đánh máy, có người làm chứng là bản chính, sau đó ngày 30/11/2012 hai người làm chứng có làm giấy xác nhận có nội dung không thấy rõ nên xác nhận vào di chúc, từ ngày 30/11/2012 các ông không có chịu trách nhiệm về di chúc. Thời điểm làm di chúc cụ L2 hơn 80 tuổi, già yếu, nội dung nhân chứng xác nhận: "*Có nghe chú Sáu L2 lúc còn sống sáng suốt minh mẫn, làm di chúc cho con*", thể hiện 2 người làm chứng ký sau khi có di chúc, từ những căn cứ trên cho thấy tính hợp pháp di chúc không đảm bảo. Bản án sơ thẩm đã xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành Tố tụng khi giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục đã quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung tranh chấp:

Cụ Nguyễn Hữu L2 và cụ Huỳnh Thị L1 có 06 người con. Di sản các cụ để lại gồm:

- Phần đất diện tích 7.056m^2 nhưng đo đạc thực tế có diện tích 8.315 m^2 tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

- Phần đất diện tích 4.806,8m^2 nhưng đo đạc thực tế có diện tích 4.029,5m^2 tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030-QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tố D, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản trên theo pháp luật vì cha mẹ chết không để lại di chúc.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T thống nhất với nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản của cha mẹ. Bị đơn cho rằng phần diện tích đất 7.056 m^2 nhưng đo đạc thực tế là 8.315 m^2 và căn nhà trên phần đất có diện tích 4.806,8 m^2 đã được cụ L2 có di chúc ngày 10/4/2008 cho ông phần tài sản trên. Do đó, bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là Tờ di chúc ngày 10/4/2008 có nội dung để lại tài sản có diện tích 7.056 m^2 đất ruộng và 4.806,80 m^2 đất vườn tạp và căn nhà ngói cho ông Nguyễn Ngọc T, hình thức di chúc là bản đánh máy, có 02 người làm chứng ký tên xác nhận là ông Nguyễn Xuân H và ông Nguyễn Công P1.

Xét tính hợp pháp của tờ di chúc ngày 10/4/2008: Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Di chúc bằng văn bản có người làm chứng: Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc*". Đối chiếu với quy định trên, thì tờ di chúc ngày 10/4/2008 không hợp pháp. Vì ông T trình bày di chúc là do ông nhờ người đánh máy, sau đó mang cho cụ L2 ký tên, lăn tay. Nội dung xác nhận của 02 người làm chứng thể hiện ông Hoàng và ông Phán ký xác nhận sau khi có di chúc, không thể hiện cụ L2 ký vào di chúc trước mặt 02 người làm chứng. Ngày 30/11/2012 ông Nguyễn Xuân H và ông Nguyễn Công P1 có tờ xác nhận, nội dung: "*Tờ di chúc của ông Nguyễn Văn L2 là giả mạo, vì sơ suất mắt mờ không đọc rõ và có ký tên làm chứng là không đúng sự thật. Kể từ ngày 30/11/2012 trở về sau tôi không chịu trách nhiệm chữ ký của tôi trước pháp luật Nhà nước*". Ngoài ra, thời điểm lập di chúc cụ L2 đã 84 tuổi nhưng không có xác nhận của cơ quan y tế thể hiện cụ L2 vẫn còn minh mẫn, sáng suốt theo điểm a khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng giấy xác nhận ngày 30/11/2012 của 02 người làm chứng không đúng quy định pháp luật, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giám định chữ ký, dấu vân tay. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận bản di chúc là do ông nhờ người đánh máy rồi cho cụ L2 ký tên, đóng dấu. Ông Hoàng, ông Phán thừa nhận có ký vào tờ di chúc, nhưng sau đó xác nhận không đọc nội dung nên đã làm tờ xác nhận ngày 30/11/2012 không chịu trách nhiệm về di chúc. Do đó, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giám định chữ ký của bị đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ pháp luật, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị

đơn, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 17/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Tố D, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1 yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006.

2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006 có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Thu B, bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Tố D, ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Hữu T1.

3. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu L2, chết năm 2009 và cụ Huỳnh Thị L1, chết năm 2006 gồm: Căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 4.806,8m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 4.029,5m^2), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2 trị giá 609.516.280 đồng và phần đất diện tích 7.056m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 8.315m^2), tọa lạc tại ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2 trị giá 322.600.000 đồng được chia theo quy định của pháp luật.

4. Ông Nguyễn Hữu T1 được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 854,3m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phân đất diện tích 654,3m^2 loại đất Lnk) trị giá 92.715.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 48, 49, 27, 26, 25. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

5. Ông Nguyễn Ngọc T được sở hữu căn nhà khung cột gỗ, vách ván, mái ngói, nền lót gạch tàu trị giá 212.237.280 đồng gắn liền với phần đất diện tích 838,8m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phần đất diện tích 638,8m^2 loại đất Lnk) trị giá 92.715.000 đồng theo Bản đồ hiên trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các

điểm 47, 48, 49, 50. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

6. Bà Nguyễn Thị Thu B được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 824,5m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư và phần đất diện tích 624,5m^2 loại đất Lnk) trị giá 91.225.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 45, 40, 35, 46, 47, 50; Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

7. Bà Nguyễn Thị Tố D được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.51 l,9m^2 (Trong đó có phần đất diện tích 200m^2 loại đất thổ cư, phần đất diện tích 892,3m^2 loại đất Lnk, phần đất diện tích 419,6m^2 loại đất ao) trị giá 121.399.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 24/10/2018 được giới hạn bởi các điểm 11, 43, 36, 35, 46, 22, 21 diện tích 656, lm^2, các điểm 44, 7, 6, 39, 40, 45 diện tích 436,2m^2 và các điểm 35, 36, 43, 44, 39, 40 diện tích 419,6m^2. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07030 QSDĐ/dG ngày 07/6/2002 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

8. Trích công sức đóng góp giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 42.447.000 đồng (Bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

9. Ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho:

- Ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 49.052.000 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng);

- Bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 50.542.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Tố D số tiền 20.368.000 đồng (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

10. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Mỹ V, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Tố D, ông Nguyễn Hữu T1 giao suất thừa kế của các ông bà được hưởng cho bà Nguyễn Thị Thu B và bà Nguyễn Thị Thu B được nhận 01 suất thừa kế đối với phần đất diện tích 6.925m^2 trị giá 277.000.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 18/12/2018 được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 18, 4, 5, 19, 6, 7, 20, 8; 21, 9, 22, 13, 14, 15, 16, 17, 1. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

11. Ông Nguyễn Ngọc T được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1,390m^2 trị giá 55.600.000 đồng theo Bản đồ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C2 ngày 18/12/2018 được giới hạn bởi các điểm 22, 10, 11, 12. Đất đã được UBND huyện C2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556-QSDĐ/dG ngày 20/10/1992 cho cụ Nguyễn Hữu L2.

12. Các đương sự phải liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T được miễn, hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002620 ngày 30/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NĐ (4);
- BĐ (1);
-NLQ (3);
- Lưu (10) 23b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười